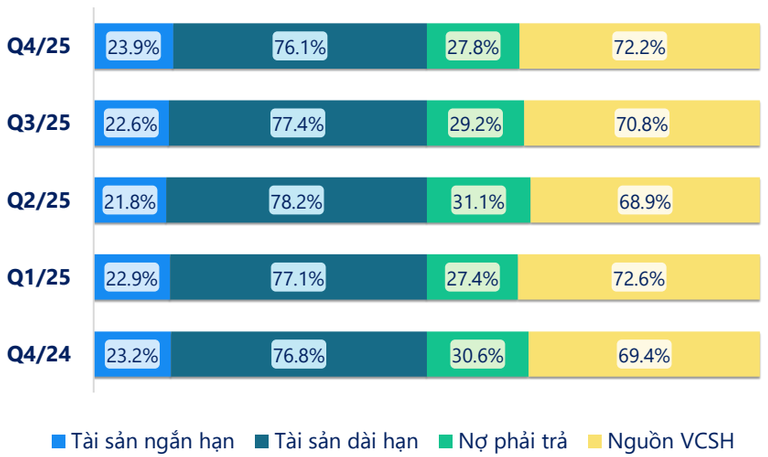
FireAnt

CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM: DNW)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	34,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,607
SL cổ phiếu LH	120,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,330
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,080
P/E	15.0
EPS	2,265

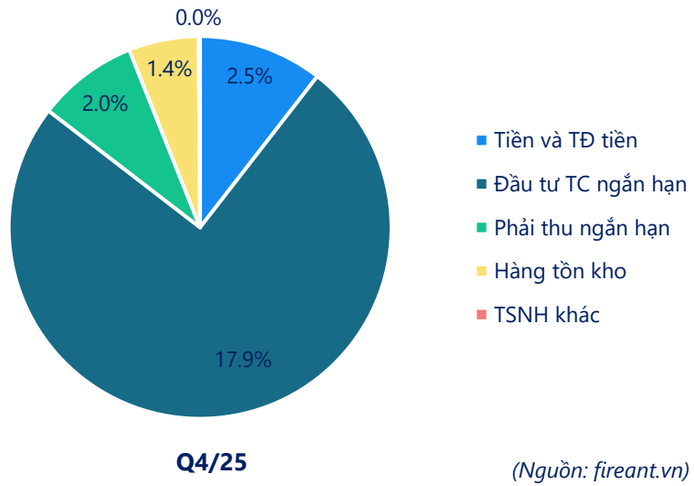
	YTD	1T	3T	6T
DNW	9.6%	-2.9%	-2.3%	8.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



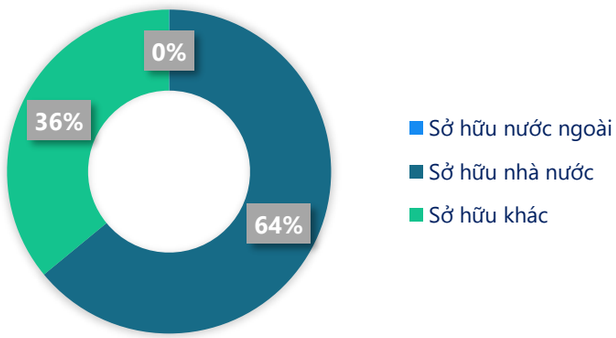
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



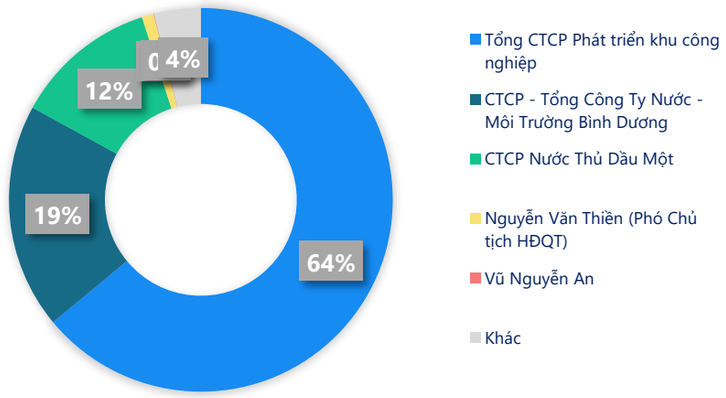
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



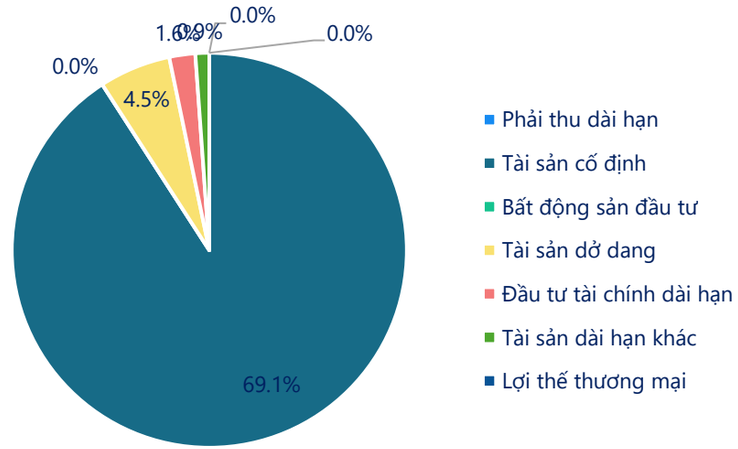
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

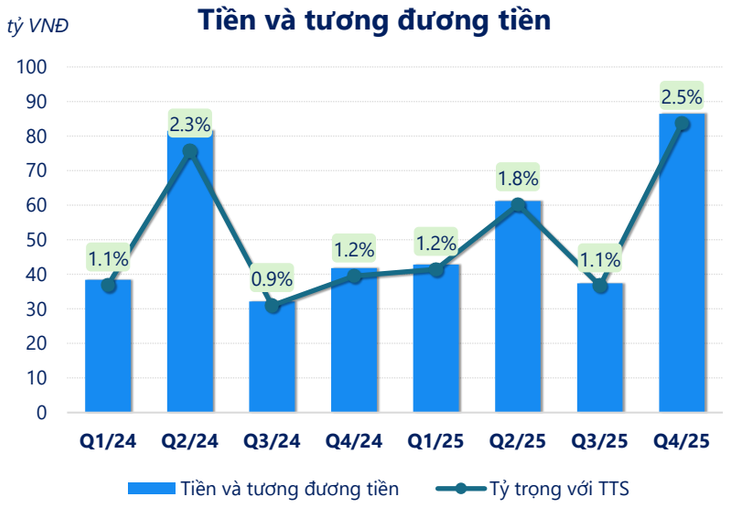


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

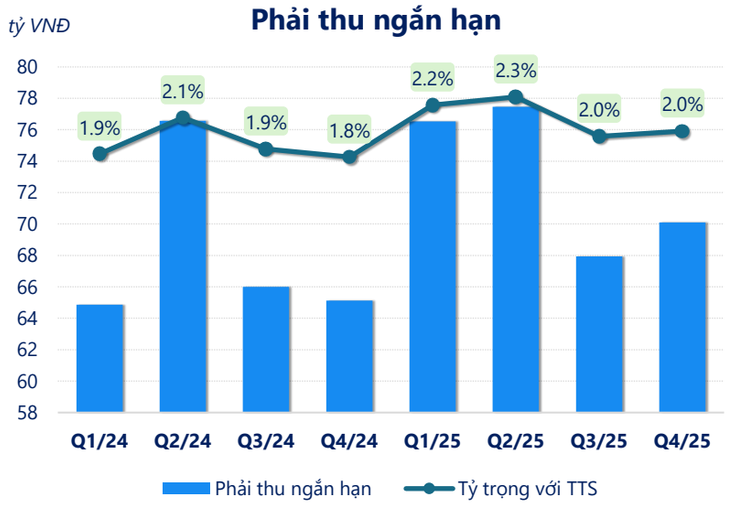
CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM: DNW)

Tiền và tương đương tiền



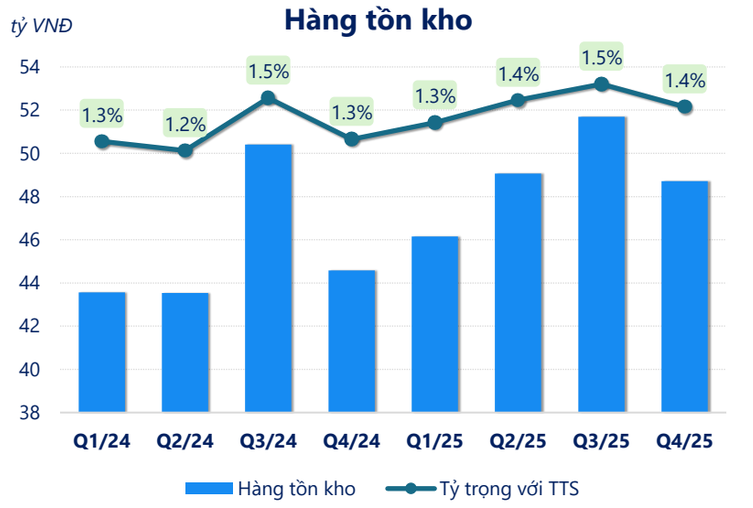
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



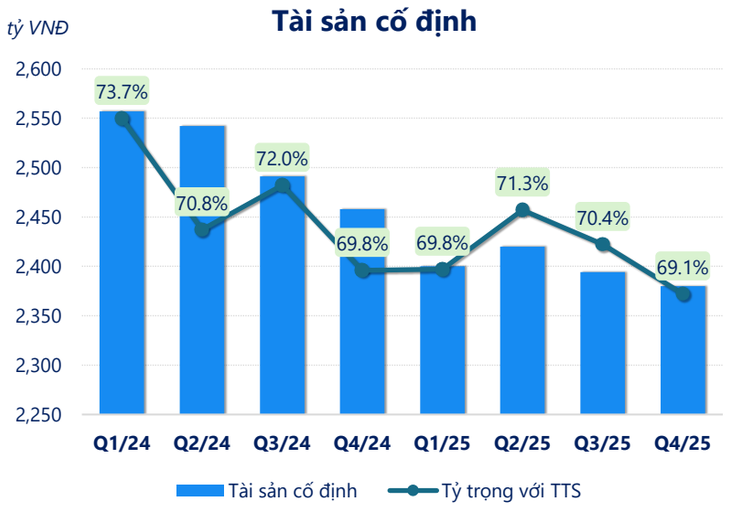
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



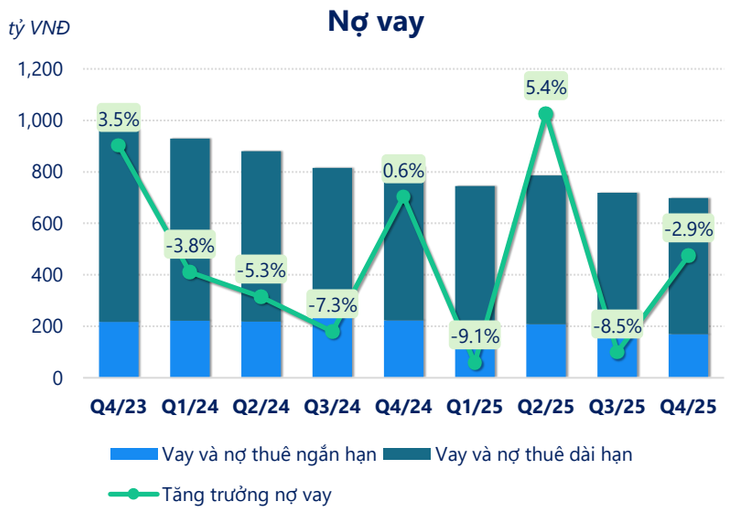
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



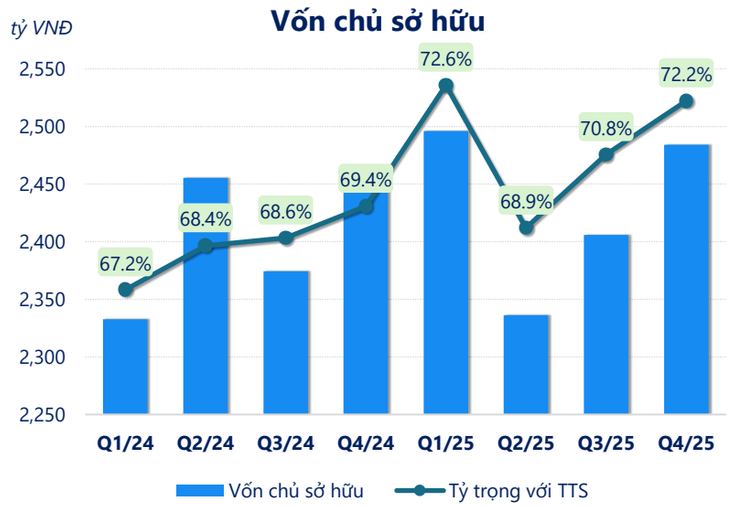
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

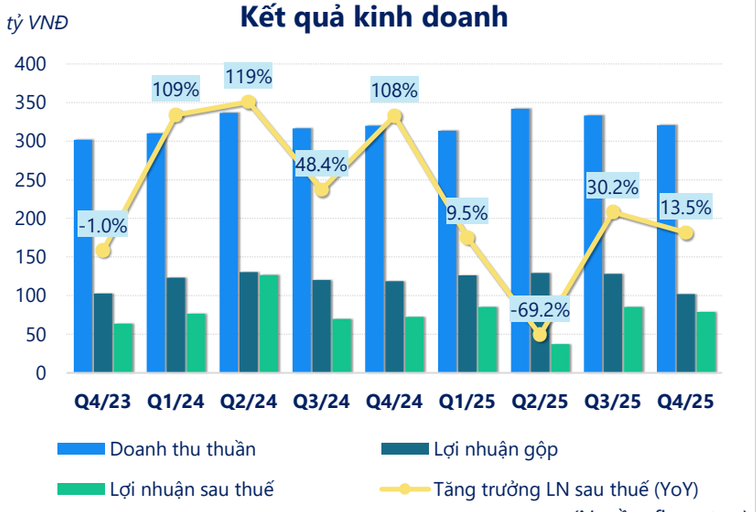


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

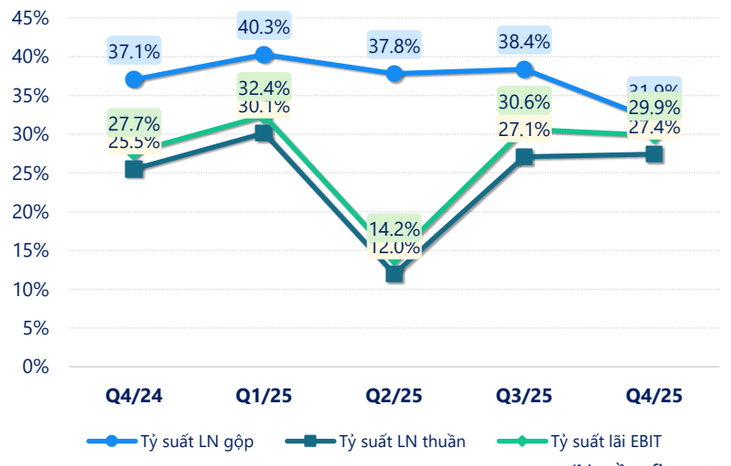
CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM: DNW)

Kết quả kinh doanh



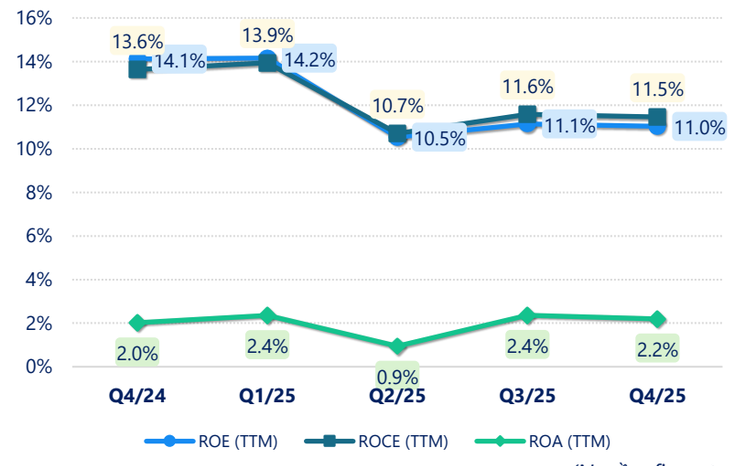
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



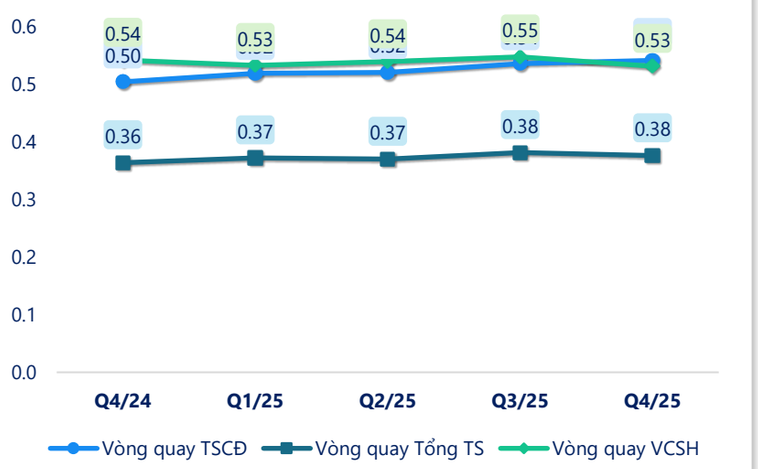
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



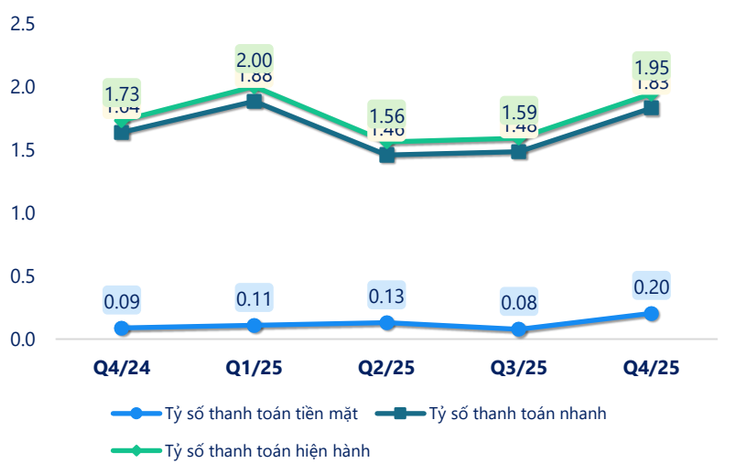
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



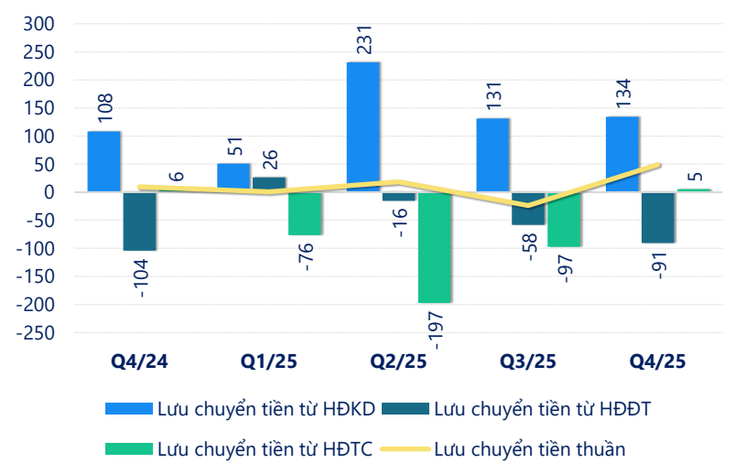
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cấp nước Đồng Nai (UPCOM: DNW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,442**	**3,523**	**-2.3%**
Tài sản ngắn hạn	823	817	0.7%
Tiền và tương đương tiền	86.4	41.8	107%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	617	664	-7.1%
Phải thu ngắn hạn	70.1	65.1	7.6%
Hàng tồn kho	48.7	44.6	9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.99	1.74	-42.9%
Tài sản dài hạn	**2,619**	**2,706**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,380	2,458	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	154	168	-8.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.7	54.8	1.6%
Tài sản dài hạn khác	**29.7**	**24.9**	**19.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	958	1,078	-11.1%
Nợ ngắn hạn	**423**	**473**	**-10.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	169	223	-24.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	57.5	60.6	-5.1%
Nợ dài hạn	535	605	-11.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	529	597	-11.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,484**	**2,446**	**1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**2,484**	**2,446**	**1.6%**
Vốn điều lệ	1,200	1,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	320	314	342	333	321
Giá vốn hàng bán	201	187	213	205	219
Lợi nhuận gộp	119	126	129	128	102
Doanh thu HĐTC	14.5	6.48	8.20	8.08	7.93
Chi phí TC	8.34	7.84	54.8	6.80	-17.7
Chi phí lãi vay	7.77	6.46	6.65	6.74	7.33
LN trong công ty LKLD	0.90	0	1.26	0.69	0.71
Chi phí bán hàng	20.5	14.6	22.4	20.1	18.6
Chi phí QLDN	23.5	15.8	20.6	19.5	22.0
LN thuần từ HĐKD	81.6	94.5	41.0	90.3	88.0
Lợi nhuận khác	-0.64	0.55	0.84	5.06	0.47
LN trước thuế	81.0	95.1	41.8	95.3	88.4
Lợi nhuận sau thuế	72.6	85.2	37.2	85.3	78.9
LNST của CĐ cty mẹ	71.1	81.2	33.0	81.0	76.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	108	51.0	231	131	134
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-104	26.2	-15.6	-58.0	-90.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.00	-76.2	-197	-97.1	5.21
Tiền đầu kỳ	32.2	41.8	42.8	61.2	37.4
Lưu chuyển tiền thuần	**9.63**	**0.98**	**18.5**	**-23.8**	**49.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.8	42.8	61.2	37.4	86.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic